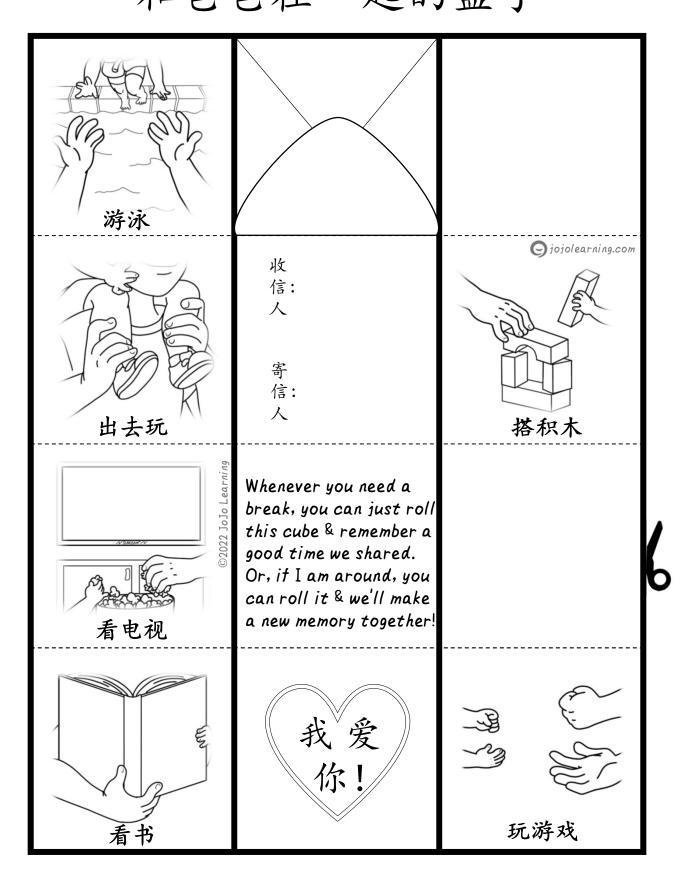


## 父亲节的小手工

hé bà ba zài yī qǐ de hé zi 和爸爸在一起的盒子





hé xīn cí hu

## 核心词汇

Key Vocabulary

yóu yŏng

游泳

swimming

chū qù wán

出去玩

going out to explore/play

kàn diàn shì

看电视

watching TV

kàn shū

看书

reading books

dā jī mù

搭积木

building with blocks

wán yóu xì

玩游戏

playing games

jì xìn rén

寄信人

sender/giver

shōu xìn rén

收信人

receiver/ recipient

Gjojolearning.com